

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

CÔNG KHAI

**CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
THU CHI TÀI CHÍNH**

**(Thực hiện Quy chế Công khai đối với các cơ sở giáo dục đại học
theo quy định tại Thông tư 09/2009/TT-BGDĐT)**

HÀ NỘI 2010

Hà nội, ngày 07 tháng 01 năm 2010

CÔNG KHAI

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THU CHI TÀI CHÍNH

Thực hiện Quy chế Công khai đối với các cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Xây dựng công bố các nội dung sau:

1. CÔNG KHAI CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ

1.1. Chuẩn đầu ra đã công bố

Quy định Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-ĐHXD ngày 06 tháng 01 năm 2010 và công bố trên website của trường <http://nuce.edu.vn>.

1.2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp năm 2008 có việc làm

Số sinh viên tốt nghiệp năm 2008: 1845 sinh viên, trong đó:

- Hệ chính qui: 1748 sinh viên;
- Hệ bằng hai: 67 sinh viên;
- Hệ cử tuyển: 30 sinh viên.

Tỷ lệ sinh viên có việc làm: 95%

1.3. Kiểm định chất lượng giáo dục

- Trung tâm Kiểm định chất lượng Trường ĐHXD đã được thành lập theo Quyết định số 919/QĐ-TCCB ngày 01/12/2006 của Hiệu trưởng trường ĐHXD.

- Hội đồng tự đánh giá đã được thành lập theo quyết định số 202/QĐ-TCCB ký ngày 16/3/2007 của Hiệu trưởng Trường ĐHXD.

- Kế hoạch tự đánh giá của Trường đã được xây dựng và báo cáo Bộ GD&ĐT tại công văn số 142-HCTH ngày 18 tháng 4 năm 2007.

- Đổi tên Trung tâm Kiểm định chất lượng thành phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (Quyết định số 1065/QĐ-TCCB ngày 28/10/2009 của Hiệu trưởng Trường ĐHXD) để thực hiện công tác khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo.

2. CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC.

2.1. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Tính đến ngày 31/10/2009, tổng số cán bộ viên chức đang làm việc tại Trường ĐHXD là 986 người, trong đó:

- + Giảng viên: 785 người
- + Cán bộ quản lý và nhân viên: 201 người.

Chức danh: 21 Giáo sư, 82 Phó Giáo sư.

Trình độ đào tạo: 188 tiến sỹ, 355 thạc sỹ, 356 đại học, 16 cao đẳng và 71 trình độ khác.
(xem biểu 23-phần phụ lục).

Số sinh viên /1 giảng viên: Hiện nay, quy mô đào tạo của nhà trường là **27.874** sinh viên (trong đó hệ chính quy: 16.000 SV, hệ liên thông: 238 SV, hệ bằng 2: 1888SV, hệ VLVH: 8783 SV và hệ SDH: 965 học viên).

Số sinh viên chính quy /1giảng viên thực tế: **24,3**.

2.2. Cơ sở vật chất:

- Giảng đường: diện tích 14.950 m²; 105 phòng học;
 - Phòng thí nghiệm và xưởng thực hành: 16 phòng;
 - Thư viện: diện tích 2870m²; số đầu sách 166.332 quyển;
 - Ký túc xá: diện tích 7730 m²; 147 phòng ở khép kín cho 1500 sinh viên.
 - Phòng máy tính: 350 máy nối mạng ADSL;
- (xem biểu 22-phần phụ lục)

3. CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

3.1. Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học (năm học 2009-2010)

Mức thu học phí hiện nay thực hiện theo Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009 về việc điều chỉnh khung học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2009-2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Từ mức thu trên, ước tính năm học 2009-2010:

- Học phí (hệ chính quy và không chính quy): 39.900.000.000 đồng;
- Lệ phí: 800.000.000 đồng

3.2. Các nguồn thu khác của trường

Ước tính năm 2009:

- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 7.600.000.000 đồng;
- Thu từ sự nghiệp khác: 6.200.000.000 đồng

3.3. Ngân sách Nhà nước cấp

Gồm chi thường xuyên, chi đầu tư (dự toán năm 2009): 46.024.248.000 đồng

3.4. Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, học bổng và trợ cấp

- Chính sách miễn, giảm học phí:

Năm học 2008 - 2009 đã giải quyết chế độ miễn giảm học phí và xác nhận để sinh viên về lĩnh trợ cấp địa phương cho 1431 sinh viên thuộc đối tượng chính sách.

Năm học 2008 - 2009 đã miễn giảm học phí cho 1178 sinh viên thuộc hộ nghèo, SV mồ côi cha mẹ, sinh viên có gia đình sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn

- Học bổng và trợ cấp xã hội:

Năm học 2008 - 2009, đã chi học bổng khuyến khích học tập:

+ Học kỳ 1: 660.000.000 đ (670 SV)

+ Học kỳ 2: 574.500.000 đ (577 SV).

Ngoài học bổng khuyến khích học tập của Trường, các sinh viên học giỏi, sinh viên nghèo vượt khó còn nhận được nhiều học bổng của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước trao tặng như: Quỹ hỗ trợ sinh viên nghèo vượt khó Hà Nội, Quỹ khuyến học Việt Nam, Tạp chí Doanh nghiệp và Hội nhập, Báo Đầu tư, học bổng TOYOTA, INAX, TEDI, ELOTEX, VINACONEX v.v... Với tổng số tiền cho năm học 2008-2009 là 154 triệu VNĐ, 1350 USD và 648 EURO.

3.5. Kết quả kiểm toán năm 2008

Trong năm 2009, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản năm 2008 của Trường. Cho đến thời điểm hiện tại chưa có kết luận chính thức của Kiểm toán Nhà nước.

3.6. Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân 1 tháng của CBVC trường năm 2008 là: 4.499.952 đồng/người, ước thực hiện năm 2009 là 5.315.321 đồng/người. Trong đó:

+ Thu nhập bình quân 1 tháng của giảng viên năm 2008: 4.791.758 đồng/người, ước thực hiện năm 2009: 5.665.615 đồng/người.

+ Thu nhập bình quân 1 tháng của cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ năm 2008: 3.453.827 đồng/người, ước thực hiện năm 2009: 3.947.258 đồng/người.

4. VỀ HÌNH THỨC VÀ ĐỊA ĐIỂM CÔNG KHAI.

4.1. Toàn bộ những thông tin trên đây được công khai trên website của trường theo địa chỉ: <http://nuce.edu.vn>.

4.2. Đồng thời, các thông tin trên cũng được gửi về các phòng, ban, khoa, viện và thư viện của trường.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê văn Thành
(Đã ký)

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Năm học 2009 - 2010

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	3.87
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	1
III	Diện tích xây dựng	m ²	48,000
IV	Giảng đường/phòng học	m ²	14,950
IV.1	Số phòng học	phòng	105
IV.2	Diện tích	m ²	14,950
V	Diện tích hội trường	m ²	1,713
VI	Phòng máy tính		
VI.1	Diện tích	m ²	600
VI.2	Số máy tính sử dụng	máy tính	350
VI.3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	350
VII	Phòng học Ngoại ngữ		
VII.1	Số phòng học	phòng	1
VII.2	Diện tích	m ²	60
VII.3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	Cabin nghe	24
VIII	Thư viện		
VIII.1	Diện tích	m ²	2,870
VIII.2	Số đầu sách	quyển	166,332
IX	Phòng thí nghiệm	phòng	12
IX.1	Diện tích	m ²	3,579
1	Phòng TN bộ môn Đường ô tô - Đường đô thị		60
2	Phòng TN bộ môn Cầu và Công trình ngầm		120
3	Phòng TN Viện Địa kỹ thuật và Công trình		160
4	Phòng TN Bộ môn Vi khí hậu		180
5	Phòng TN chất thải rắn		182
6	Phòng TN Sức bền Vật liệu		200
7	Phòng TN Kiểm định Công trình		1,200
8	Phòng TN Điện - Điện tử		70
9	Phòng TN Vật lý		300
10	Phòng TN Công trình thủy		300
11	Phòng TN Vật liệu Xây dựng		500
12	Phòng TN Hóa học		307
IX.2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	Xem phụ lục
X	Xưởng thực tập, thực hành		
X.1	Diện tích	m ²	1,011
1	Phòng Máy Trắc địa	m ²	106

2	Phòng Thực hành Công nghệ và Quản lý xây dựng	m ²	200
3	Xưởng Thực hành Cơ khí	m ²	105
4	Phòng TN Thực hành Tin học	m ²	600
X.2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	Xem phụ lục
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
XI.1	Số sinh viên ở trong KTX	sinh viên	1,500
XI.2	Diện tích	m ²	7,730
XI.3	Số phòng	phòng	147
XI.4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	5.15
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	1,513
XIII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	0
XIV	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	1,227
XV	Diện tích bể bơi	m ²	0
XVI	Diện tích sân vận động	m ²	700

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Năm học 2009 - 2010

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Đơn vị	Tổng số	Hình thức tuyển		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Biên chế	Hợp đồng	Giáo sư	PGS	TS	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
	Tổng số giảng viên, CBQL và nhân viên	986	851	135	21	82	188	355	356	16	71	
I	Giảng viên	785	705	80	21	76	173	337	261	10	4	
1	Khoa Xây dựng dân dụng và CN	154	135	19	5	17	41	75	35	0	3	
a	Bộ môn Công nghệ và QL xây dựng	31	29	2	0	2	6	14	11	0	0	
b	Bộ môn Công trình Thép - gỗ	20	18	2	1	2	6	13	1	0	0	
c	Bộ môn Công trình Bê tông cốt thép	29	25	4	2	6	11	17	1	0	0	
d	Bộ môn Cơ học kết cấu	27	24	3	1	1	8	12	7	0	0	
e	Bộ môn Sức bền Vật liệu	22	19	3	1	3	5	10	7	0	0	
f	Bộ môn Cơ học lý thuyết	15	11	4	0	3	5	5	5	0	0	
g	Bộ môn Thí nghiệm và kiểm định công trình	10	9	1	0	0	0	4	3	0	3	
2	Khoa Kiến trúc và Quy hoạch	107	94	13	3	11	18	47	42	0	0	
a	Bộ môn Kiến trúc dân dụng	26	24	2	0	2	2	16	8	0	0	
b	Bộ môn Kiến trúc công nghiệp	16	15	1	1	1	3	6	7	0	0	
c	Bộ môn Quy hoạch	12	10	2	1	0	3	3	6	0	0	
d	Bộ môn Hình họa-Vẽ kỹ thuật	19	14	5	0	2	3	11	5	0	0	
e	Bộ môn Cơ sở nghệ thuật	9	8	1	0	1	1	4	4	0	0	
f	Bộ môn Vật lý kiến trúc	7	6	1	0	2	3	2	2	0	0	
g	Bộ môn Lý thuyết và Lịch sử kiến trúc	13	12	1	1	2	3	3	7	0	0	
h	Bộ môn Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị	2	2	0	0	0	0	0	2	0	0	
i	Bộ môn Kiến trúc cảnh quan	3	3	0	0	1	0	2	1	0	0	

3	Khoa Cầu đường	84	73	11	3	9	23	30	29	2	0	
a	Bộ môn Đường ô tô-Đường đô thị	21	15	6	0	4	6	6	8	1	0	
b	Bộ môn Cầu và Công trình ngầm	16	14	2	2	1	5	7	4	0	0	
c	Bộ môn Địa chất công trình	10	9	1	0	2	2	4	4	0	0	
d	Bộ môn Trắc địa	15	14	1	0	1	4	0	11	0	0	
e	Bộ môn Cơ học đất, nền móng	22	21	1	1	1	6	13	2	1	0	
4	Khoa Công trình thủy	47	42	5	0	11	13	13	21	0	0	
a	Bộ môn Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	19	16	3	0	7	4	5	10	0	0	
b	Bộ môn Cảng, Đường thủy	12	10	2	0	2	5	6	1	0	0	
c	Bộ môn Thủy lực - Thủy văn	10	10	0	0	2	3	2	5	0	0	
d	Phòng thí nghiệm Thủy lực	6	6	0	0	0	1	0	5	0	0	
5	Viện Công trình biển	24	21	3	1	3	5	11	8	0	0	
a	Bộ môn Kỹ thuật xây dựng Công trình biển	9	8	1	1	1	2	5	2	0	0	
b	Bộ môn Cơ sở kỹ thuật Công trình biển	15	13	2	0	2	3	6	6	0	0	
6	Khoa Cơ khí xây dựng	62	62	0	0	3	7	38	13	4	0	
1.1	Bộ môn Máy xây dựng	10	10	0	0	3	3	5	2	0	0	
1.2	Bộ môn Điện kỹ thuật	12	12	0	0	0	2	8	1	1	0	
1.3	Bộ môn Cơ sở kỹ thuật cơ khí	8	8	0	0	0	0	6	1	1	0	
1.1	Phòng nghiên cứu, thực nghiệm cơ khí	5	5	0	0	0	1	0	2	2	0	
1.2	Bộ môn Vật lý	20	20	0	0	0	0	15	5	0	0	
1.3	Bộ môn Cơ giới hoá xây dựng	7	7	0	0	0	1	4	2	0	0	
7	Khoa Công nghệ thông tin	76	70	6	0	3	7	39	29	1	0	
a	Bộ môn Kỹ thuật hệ thống và mạng máy tính	9	7	2	0	0	1	6	2	0	0	
b	Bộ môn Công nghệ phần mềm	8	7	1	0	2	2	4	2	0	0	
c	Bộ môn Toán học	28	27	1	0	0	3	18	7	0	0	
d	Bộ môn Toán ứng dụng	11	10	1	0	1	1	6	4	0	0	
e	Bộ môn Tin học xây dựng	11	10	1	0	0	0	4	7	0	0	
f	Bộ môn Kỹ thuật máy tính	9	9	0	0	0	0	1	7	1	0	
8	Khoa Kinh tế và quản lý xây dựng	42	35	7	3	2	18	9	15	0	0	
a	Bộ môn kinh tế xây dựng	14	12	2	0	0	5	3	6	0	0	
b	Bộ môn Kinh tế nghiệp vụ	11	8	3	1	1	4	2	5	0	0	
c	Bộ môn Tổ chức kế hoạch	17	15	2	2	1	9	4	4	0	0	

9	Khoa Vật liệu xây dựng	46	44	2	2	5	15	13	15	2	1	
1.1	Bộ môn Vật liệu xây dựng	11	10	1	1	2	5	1	5	0	0	
1.2	Bộ môn Công nghệ VLXD	13	13	0	0	2	6	5	2	0	0	
1.3	Bộ môn Hoá học	16	15	1	1	1	3	7	4	2	0	
1.4	Phòng thí nghiệm VLXD	6	6	0	0	0	1	0	4	0	1	
10	Viện KH và KT môi trường	58	46	12	3	11	18	22	17	1	0	
a	Bộ môn Cấp thoát nước	26	19	7	2	3	7	9	10	0	0	
b	Bộ môn Vi khí hậu	14	9	5	1	4	5	7	2	0	0	
c	Bộ môn Năng lượng và Môi trường	7	7	0	0	1	2	2	2	1	0	
d	Bộ môn Công nghệ và QL môi trường	11	11	0	0	3	4	4	3	0	0	
11	Khoa đào tạo sau đại học	33	31	2	1	0	5	15	13	0	0	
a	Bộ môn Ngoại ngữ	26	25	1	0	0	1	14	11	0	0	
b	VP khoa Sau đại học	7	6	1	1	0	4	1	2	0	0	
12	Khoa Lý luận chính trị	24	24	0	0	1	3	18	3	0	0	
a	Bộ môn các NLCB của Chủ nghĩa Mác-Lênin	13	13	0	0	1	3	8	2	0	0	
b	Bộ môn ĐLCM của ĐCSVN và TTHCM	11	11	0	0	0	0	10	1	0	0	
13	Bộ môn Giáo dục thể chất	16	16	0	0	0	0	4	12	0	0	
14	Khoa Giáo dục quốc phòng	12	12	0	0	0	0	3	9	0	0	
II	Cán bộ quản lý và nhân viên	201	146	55	0	6	15	18	95	6	67	
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	
2	Ban Giám hiệu	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	
3	Phòng Tổ chức cán bộ	7	7	0	0	0	1	1	5	0	0	
4	Phòng Hành chính-Tổng hợp	17	8	9	0	0	0	2	9	0	6	
5	Phòng Đào tạo	16	16	0	0	0	2	2	11	0	1	
6	Phòng Tài vụ	13	13	0	0	0	2	0	9	0	2	
7	Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên	9	9	0	0	0	0	2	5	0	2	
8	Phòng Quản trị - Thiết bị	30	14	16	0	0	0	3	5	3	19	
9	Phòng Thông tin-Tư liệu-Thư viện	18	16	2	0	0	1	0	14	0	3	
10	Phòng Bảo vệ	24	8	16	0	0	0	0	5	0	19	
11	Phòng Hợp tác Quốc tế	5	5	0	0	1	1	2	2	0	0	
12	Trạm Y tế	7	7	0	0	0	0	0	4	1	2	
13	Ban Quản lý các Dự án	4	4	0	0	0	0	0	3	0	1	

14	Phòng Khoa học - Công nghệ	4	4	0	0	1	2	0	2	0	0	
15	Phòng Thanh tra Đào tạo	4	4	0	0	0	0	1	3	0	0	
16	Ban Đào tạo Chất lượng cao	4	4	0	0	0	0	1	3	0	0	
17	Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng GD	2	2	0	0	0	0	1	1	0	0	
18	Ban Quản lý Ký túc xá	24	12	12	0	0	0	0	10	2	12	
19	Trung tâm Đào tạo Thường xuyên	9	9	0	0	1	2	3	4	0	0	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM BỘ MÔN ĐƯỜNG ÔTÔ – ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Máy nén Marshall - EL.45.6800		Anh	1	
2	Bộ sàng tiêu chuẩn - EL.79		Anh	1	
3	Bộ khuôn CBR - EL.24		Anh	1	
4	Cần đo Benkelman - HT-350		Anh	1	
5	TB xác định đ- ợng l- ợng cát - EL.24.4915		Anh	1	
6	Bộ TB xác định lún nhựa - EL.46		Anh	1	
7	Máy CBR - EL.24.9160/01		Anh	1	
8	TB xác định điểm bốc cháy Bitum - AP243-4		Mỹ	1	
9	Máy khoan mẫu - DR1305-B4		Mỹ	1	
10	Máy ly tâm chiết suất bitum - AP175D-4		Mỹ	1	
11	TB xác định độ ẩm nhanh - 23.7450		Anh	1	
12	TB TN cắt mẫu đất - EL.825		Anh	1	

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM BỘ MÔN CẦU VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Máy đo biến dạng động SDA830C	2005	Nhật	1	8 kênh
2	Máy đo biến dạng P3500	1996	Mỹ	1	10 kênh
3	Máy đo biến dạng tĩnh đa kênh TDS-303	2005	Nhật	1	30 kênh
4	Thiết bị đo biến dạng tĩnh cơ học CT-171M	2005	Mỹ	1	Chuẩn đo 25cm
5	Máy siêu âm bê tông TICO	2005	Thụy Sĩ	1	Dò khuyết tật bê tông
6	Thiết bị đo chiều rộng vết nứt	2005	Anh	1	Kính WF10X
7	Máy định vị cốt thép Profometer5	2005	Thụy Sĩ	1	Model SCANLOG
8	Thiết bị thí nghiệm cọc PIT	2005	Mỹ	1	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM VIỆN ĐỊA KỸ THUẬT VÀ CÔNG TRÌNH

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH					
1	Tủ sấy	2002	T. Quốc	1	
2	Cân điện tử 6kg	1997	Đức	1	
3	Kích thủy lực 50T (màu đỏ)	2002	T. Quốc	1	
4	Sàng tiêu chuẩn (Rây)	1998	T. Quốc	2	
5	Bộ TN xác định hệ số thấm bằng cột áp không đổi và thay đổi (4cell)	2007	Italy	1	
6	Bộ thí nghiệm nén tĩnh (bàn nén)	2007	VN	1	
7	Bộ xuyên tĩnh MCPT	2007	Hà Lan	1	
8	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng	2007	Italy	1	
9	Máy khoan		T. Quốc	1	
PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ HỌC ĐẤT					
1	Cắt cánh hiện trường. Model H – 60(SO 535). Dải đo 0-200 kPa	2000	TBN	1	
2	Hệ thống gia tải. Hãng sản xuất: Enerpac	2000	Mỹ	1	

3	Bơm tay cho kích 100 (T). Model P462. Hãng sản xuất: Enerpac	2000	Mỹ	1	
4	Thiết bị đầm tự động Protor/ CBR	2000	TBN	1	
5	Hệ thống xuyên tĩnh	2000	Italy	1	
6	Máy cắt đất: Shear-Scan 10. P/N: VJT 2561. Hãng sản xuất VJT	2000	Anh	1	
7	Máy cắt phẳng	2007	T.Quốc	3	
8	Máy nén 01 trục	2000	Anh	4	
9	Máy nén 03 trục	2000	Anh	1	
10	Máy nén tam liên	2007	TQ	2	
11	PDA	2005	Hà Lan	1	
12	Chùy xuyên Vaxiliep	2000	VN	3	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM VI KHÍ HẬU

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Mô hình thiết bị xử lý không khí AHU, Trane, Model: DWCA, Serial: 1M096-03240		Mỹ	1	
2	Tủ sấy 0-300°C, Ketong, Model: 101-1		T. Quốc	1	
3	Máy hút khí 0-20l/ph, Model: 2XZ-1		T. Quốc	1	
4	Cân điện tử Ohaus 0-200g, Model: 101-1		Mỹ	1	
5	Máy nén lạnh, Copeland, Model: ZR26K3-TFD-XXX. Serial: 03F4471ET.		Thái Lan	1	
6	Mô hình thí nghiệm Thông gió	1992	VN	1	
7	Mô hình thí nghiệm Kỹ thuật lạnh	2003	VN	1	
8	Mô hình thí nghiệm Điều hòa không khí	2003	VN	1	
9	Mô hình thí nghiệm Kỹ thuật điện	2003	VN	1	
10	Mô hình thiết bị đo L- u l- ợng	1993	VN	1	

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT THẢI RẮN

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống phá mẫu bằng lò vi song dưới áp suất cao	2008		1	- Công suất: 1000 W tại tần số 1450 MHz, có thể điều chỉnh được. - Nhiệt độ tối đa của lò: 500 ⁰C khi vận hành hệ mở và 300 ⁰C khi vận hành hệ kín. - Áp suất tối đa: 625 psi; áp suất cực đại: 1000psi - Số ống phá mẫu: 10 - Thể tích của mỗi ống tối đa: 100 ml với hệ kín và 150 ml với hệ mở. - Khối lượng mẫu: 2g với hệ kín và 15g với hệ mở
2	Thiết bị phân tích TOC/TN	2008		1	- Điều khiển hoàn toàn bằng máy tính. - Sử dụng công nghệ ôxi hoá mẫu ở nhiệt độ cao lên tới 950 ⁰C để ôxi hoá toàn bộ các chất, thậm chí cho cả những chất hữu cơ khó ôxi hoá. - Các thông số đo: TOC (0-30000 mg/l); TN (0-200mg/l) - Giới hạn phát hiện: 50 ppb với toc VÀ 50 PPB (khi dùng CLD plus detector) với TN.
3	Máy đo pH cầm tay	2008		1	- Dải đo pH: - 2 tới 14.00 - Cấp chính xác pH: ± 0.002

					- Dải đo mV: ± 1999 - Cấp chính xác mV: $\pm 1\text{mV}$ - Nhiệt độ: 0,0 tới 100°C - Cấp chính xác nhiệt độ: $\pm 0.1^{\circ}\text{C}$ - Tự động bù nhiệt hoặc bù nhiệt
4	Máy đo pH để bàn	2009		1	- Dải đo pH: - 2 tới 14.00 - Cấp chính xác pH: ± 0.002 - Dải đo mV: ± 1999 - Cấp chính xác mV: $\pm 1\text{mV}$ - Nhiệt độ: 0,0 tới 1000°C - Cấp chính xác nhiệt độ: $\pm 0.1^{\circ}\text{C}$ - Tự động bù nhiệt hoặc bù nhiệt
5	Tủ sấy	2008		1	- Thể tích: 55 lít - Hiển thị và cài đặt theo kỹ thuật số với bộ điều khiển cài đặt sẵn ba chương trình và ngừng hoạt động có thể cài đặt và thiết lập chương trình riêng - Nhiệt độ làm việc: Từ nhiệt độ môi trường tới $250/300^{\circ}\text{C}$ (300°C chọn mua riêng) - Hẹn giờ điện tử - Bảo vệ quá nhiệt class2 - Độ dao động nhiệt độ: $\pm 0.4^{\circ}\text{C}$ - Kết cấu bên trong bằng thép không gỉ - Máy có cổng giao diện RS232, Kết nối được với máy tính và máy in
6	Tủ hút khí độc	2008		1	- Kích thước: (LxDxH): 1200x875x1700 mm - Chiều cao cực đại cho khung kính trượt: 650 mm - Tốc độ quạt cực tiểu: 0,5m/s hoặc 100 fpm khi cửa mở một nửa - Đường kính đầu vào ống xả khí: 254 mm - Đường kính đầu ra ống xả khí: 268 mm

					- Cường độ sáng: 500Lux - Công suất đèn: 36 W đèn fluorescent - Kích thước yêu cầu lắp đặt: 135x1030x1950mm
7	Máy đo độ ẩm của đất, nhiệt độ & độ muối của đất	2008		1	- Chỉ thị số - Độ ẩm 0 - 100%, với độ lặp lại + 2% - Nhiệt độ: 0 °F đến 175 °F - Độ muối 0 - 100 cS/m², độ chính xác + 2 cS/m²

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM SỨC BỀN VẬT LIỆU

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Máy thử vạn năng 100T (P100)	1992	Liên Xô	1	Kéo, nén 100 tấn U = 220V P= 6KW
2	Máy thử vạn năng A1000S	1998	Nhật	1	Kéo, nén, uốn 100T U = 220V P = 6KW
3	Máy thử vạn năng ZDTe – 30	1976	Đức	1	Kéo, nén, uốn 30T U = 220V P = 5KW
4	Máy thử vạn năng ZDM – 5	1976	Đức	1	Kéo, nén, uốn 5T U = 220V P = 2KW
5	TN Dầm liên tục SM 104	1998	Anh	1	
6	TN uốn dọc SM 105	1998	Anh	1	
7	TN uốn xiên SM 103	1998	Anh	1	
8	TN xoắn HSM 2	1998	Anh	1	
9	TN nghiên cứu về dàn HST 1/170	1998	Anh	1	
10	TN chuyển vị theo mômen tiết diện HST 2/6	1998	Anh	1	
11	TN xác định tâm uốn HST 2/8	1998	Anh	1	
12	TN Nghiên cứu ứng suất phân bố trong thanh ĐETA LAB 89/16091	1998	Pháp	1	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Máy kéo nén vạn năng 100T - MYP100	1965	Liên Xô	1	
2	Máy nén thủy lực 500T - UPC-500	1965	Liên Xô	1	
3	Máy nén thủy lực 100T - P6100	1965	Liên Xô	1	
4	Máy nén thủy lực 50T - 2P650	1965	Liên Xô	1	
5	Máy nén thủy lực 10T - 2P6-10	1965	Liên Xô	1	
6	Máy kéo nén 5T - YM-5A	1965	Liên Xô	1	
7	Máy nén quay tay 5T - PGL-5	1965	Liên Xô	1	
8	Máy kéo nén 0,5T - MP0,5	1965	Liên Xô	1	
9	Máy thí nghiệm mỏi - MYU6000	1965	Liên Xô	1	
10	Máy búa va đập - MK30	1965	Liên Xô	1	
11	Máy đo biến dạng động - P2100	1995	Mỹ	1	
12	Máy đo biến dạng tĩnh - P3500	1995	Mỹ	1	
13	Máy quang đàn hồi	1992	Đức	1	

14	Cầu trục 5T - K501	1965	Liên Xô	1	
15	Kích 100T - Dg100	1967	Liên Xô	1	
16	Kích vít 10T - Gb10	1965	Liên Xô	1	
17	Kích thuỷ lực 20T - RA206	2003	Mỹ	1	
18	Kích thuỷ lực 55T - C556C	2003	Mỹ	1	
19	Kích thuỷ lực 100T - C100C	2003	Mỹ	1	
20	Máy đo biến dạng kỹ thuật số - System 5000	2003	Mỹ	1	
21	Máy đo dao động tần số thấp - VM5112/3	2003	Nhật Bản	1	
22	Bộ gia tải động	2003	Đức	1	
23	Máy nén uốn - AD 200/EL	2003	Malaysia	1	
24	Máy siêu âm khuyết tật kim loại - EPOCH4	2006	Mỹ	1	
25	Máy Radan - SIR3000	2006	Mỹ	1	
26	Máy nén 300T - 50-C56G2	2006	Italia	1	
27	Máy kéo vụn năng 200T	2008	Trung Quốc	1	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Đồng hồ đo R đất - HP5L-H102	1997		1	
2	Đồng hồ đo tốc độ	1975		1	
3	Máy biến dòng	1975		2	
4	Máy thử cao áp - WIP-6			1	
5	Bàn TN Điện tử		VN	4	
6	Mêgôm mét - TYT-3221	1972		2	
7	Giao động ký - 8040	1992	Nhật	1	
8	Ampe kìm - SI310	1992	Nhật	1	
9	Ampe xoay chiều - HLA-1T	1968	Hung	5	
10	Ampe kế 1 chiều - LDA-1	1968	Hung	22	
11	Miliampe kế các loại	1968	Liên Xô	6	
12	Vôn kế các loại	1968	Hung	12	
13	Roten met - P36-33	1968		1	
14	Hộp tụ điện - TR-9301	1968		2	
15	Tủ sấy	1968		2	

16	Khởi động từ - NSA-20	1968		2	
17	Role trung gian - PT25-T4	1968		2	
18	Máy biến áp tự ngẫu - LATP-2M	1976	Liên Xô	4	
19	Máy biến áp tự ngẫu - LATP-1M	1976	Liên Xô	9	
20	Máy biến áp tự ngẫu - AL-2500	1968		2	
21	Biến trở các loại	1968		62	
22	Vôn mét 1 chiều - PM-2	1976		1	
23	Bàn TN máy điện	1999		1	
24	Akế-Vkế(0-10A) - Multi meter	1999	Đức	5	
25	oát kế 727-11 - LESTVNG-S	1999	Đức	1	
26	Vạn năng kế - M3800	1998		1	
27	Bộ tụ điện - mod.CL-2/EV	2005	TQ-Nhật	1	
28	MBA 1pha -1-0-250	2005	VN	1	
29	Bộ cảm kháng - mod IL-2/EV	2005	TQ-Nhật	1	
30	Oát kế - YOKOGAWA	2005	TQ-Nhật	5	
31	Ampe kế - YOKOGAWA	2005	TQ-Nhật	6	
32	Oát kế - HFWA	1968	Hung	8	
33	Ampe xoay chiều -1T1-AT	1968	Hung	8	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LÝ

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Đệm không khí	1997	Đức	2	
2	Cassy.E	1997	Đức	2	
3	Box -Time	1997	Đức	2	
4	Bộ nguồn 1 chiều	1997	Đức	2	
5	Cân kỹ thuật	1997	Mỹ	4	
6	Cân phân tích	1997	Ba lan	2	
7	Máy thổi khí	1997	Italia	2	
8	Con lắc thuận nghịch	1997	Đức	1	
9	Máy đếm xung	1997	Đức	4	
10	Sensor đo thời gian	1997	Đức	6	
11	Trục xoắn	1997	Đức	2	
12	Smart - time	2006	Mỹ	4	
13	Đồng hồ vạn năng số	1993	Nhật	8	
14	Đồng hồ Hioki số	2006	Nhật	5	
15	Đồng hồ Kyoritsu	2006	Nhật	2	
16	Đồng hồ Metramax2	2003	Nhật	10	

17	Máy ổn nhiệt C1-B3	1997	Slovenia	1	
18	Thiết bị đo độ nhớt	1997	Đức	1	
19	CASSY Paks	1997	Đức	1	
20	Time - Box	2001	Đức	2	
21	Thiết bị đo vận tốc âm	2003	Đức	1	
22	Dao động ký	1997	Đức	4	
23	Máy phát âm tần EZ	1997	Đức	2	
24	Thiết bị đo CUđiện từ	2007	Hàn quốc	1	
25	Ống tạo tia nhiễu xạ	1997	Đức	2	
26	Bộ đo vận tốc ánh sáng	1997	Đức	2	
27	Bộ thiết bị xác định hằng số planck	1997	Đức	2	
28	Bộ khuếch đại thuật toán	1997	Đức	2	
29	Bộ XĐ vận tròn N.ton	1997	Đức	2	
30	Xác định nhiệt dung vật rắn	1997	Đức	2	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH THỦY

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Máng thí nghiệm thấm	1966	VN	1	
2	Máng thí nghiệm thủy công	1966	VN	1	
3	Máng thí nghiệm Thủy điện	1966	VN	1	
4	Máng thí nghiệm Thủy lực	1966	VN	2	
5	Máng thí nghiệm Thủy lực	1966	VN	1	
6	TB thí nghiệm thủy lực đại cương	1995	VN	1	
7	TB thí nghiệm thủy lực đại cương	1997	VN	1	
8	Máy TN kiểm tra bơm	2008	Pháp	1	
9	Máy thí nghiệm TB Gáo	2008	Pháp	1	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Máy nén 100T	1993	Liên Xô	1	
2	Máy nén 60T	1965	Đức	1	
3	Máy sàng rung	2000	Anh	1	
4	Máy nghiền bi chấn động	1963	Lxô	1	
5	Máy nghiền bi sứ 101	1982	Lxô	1	
6	Lò nung 1200 ⁰ C	1999	T.Quốc	1	
7	Lò nung 1300 ⁰ C	2000	Anh	1	
8	Bộ sàng tiêu chuẩn	1998	Mỹ	1	
9	Thiết bị xác định c- ờng độ nén đập của đá dăm	1996	Anh	1	
10	Máy mài mòn Los Angeles	1996	Anh	1	
11	Máy XĐ hệ số thấm n- ớc của BT	2002	Italia	1	
12	Máy xác định hàm l- ợng khí trong hỗn hợp bê tông	1996	Anh	1	
13	Thiết bị đo nhiệt thuỷ hoá	1995	Anh	1	
14	Máy uốn mẫu vữa xi măng	1996	Anh	1	
15	Máy sàng rung	2000	Anh	1	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THÍ NGHIỆM HOÁ

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Bút đo pH	2005	Singapo	12	Dải đo 1-14, độ chính xác 0,01
2	Cân kỹ thuật điện tử	2005	T.Quốc	3	Tối đa 300g, độ chính xác 0,01g
3	Cân kỹ thuật điện tử	2005	Nhật	1	Tối đa 300g, độ chính xác 0,001g
4	Khí áp kế	2005	Đức	3	Khoảng đo 954-1073 mbar
5	Khúc xạ kế điện tử	2005	T.Quốc	3	Độ chính xác □□□□□□
6	Kính hiển vi	2005	T.Quốc	3	Độ phóng đại 1600 lần
7	Máy cất n- ớc 1 lần	2005	T.Quốc	1	3 pha 380v, 10 lit/giờ
8	Máy cất n- ớc 1 lần	2005	T.Quốc	1	1 pha 220v, 5 lit/giờ
9	Máy đo độ dẫn để bàn	2005	Singapo	3	Dải đo 1□S -1000mS
10	Máy đo độ nhớt	2005	Nhật	1	Dải đo 1mPa.s -10 Pa.s; độ chính xác 1%
11	Máy đo pH để bàn	2005	Mỹ	6	Dải đo 1 đến 14; độ chính xác 0,01
12	Máy khuấy đũa	2005	T.Quốc	6	Công suất lớn 60W
13	Máy khuấy đũa	2005	T.Quốc	6	Công suất nhỏ 25W

14	Máy khuấy từ gia nhiệt	2005	T.Quốc	12	Điện áp 220v, kèm theo thanh khuấy từ
15	Máy ly tâm	2005	Đức	1	6000 vòng /phut
16	Máy ổn nhiệt	2005	T.Quốc	6	19,5 lit nước, ổn từ nhiệt độ phòng đến 100 độ
17	Máy trắc quang UV-VIS	2005	T.Quốc	6	Dải đo 360-1000nm
18	Nhiệt kế Beckman điểm Zero d- ới	2005	T.Quốc	6	Khoảng đo 5 độ, độ phân dải 0,01 độ
19	Nhiệt kế kỹ thuật số	2005	Singapo	6	Khoảng đo -5 đến 200 độ, độ phân dải 0,01 độ
20	Phân cực kế	2005	T.Quốc	1	Đèn LED lọc b- ớc sóng 589nm
21	Tủ sấy	2005	T.Quốc	3	Dung tích 70 lit, nhiệt độ tới 300 độ C

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG MÁY TRẮC ĐỊA

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Kính vĩ - 460D+di1001		Thụy sĩ	1	Độ chính xác đo góc $m_b = 5''$
2	Kính vĩ - T100		Thụy sĩ	10	Độ chính xác đo góc $m_b = 10''$
3	Kính vĩ - T110		Thụy sĩ	7	Độ chính xác đo góc $m_b = 10''$
4	Kính vĩ - TCR405		Thụy sĩ	1	Độ chính xác đo góc $m_b = 5''$, đo cạnh $m_D = 3+3\text{ppm}$
5	Kính vĩ - Dalta 020		Đức	2	Độ chính xác đo góc $m_b = 60''$
6	Kính vĩ - Redta 002		Đức	1	Độ chính xác đo góc $m_b = 60''$
7	Kính vĩ - TE D1		Hungaria	2	Độ chính xác đo góc $m_b = 60''$
8	Thủy bình - Na820		Thụy sĩ	5	Độ chính xác $m_h = 2,5\text{mm/km}$
9	Thủy bình - Na720		Thụy sĩ	7	Độ chính xác $m_h = 2,5\text{mm/km}$
10	Thủy bình - Koni 007		Đức	4	Độ chính xác $m_h = 1\text{mm/km}$
11	Thủy bình - H3T		Liên Xô	5	Độ chính xác $m_h = 2,5\text{mm/km}$
12	Thủy bình - NB1		Hungaria	5	Độ chính xác $m_h = 2,5\text{mm/km}$
13	Thủy bình - Ni030		Đức	4	Độ chính xác $m_h = 2,5\text{mm/km}$

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

(Theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ GD&ĐT)

PHÒNG THỰC HÀNH CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG

STT	Tên thiết bị	Năm SX	N- ớc SX	Số l- ợng	Thông số kỹ thuật
1	Đầm dùi chạy điện (mini)		Nhật	1	
2	Đầm dùi chạy điện		TQuốc	6	
3	Đầm dùi chạy xăng - HONDA		Nhật	1	
4	Đầm cóc chạy xăng - MIKASA		Nhật	2	
5	Đầm bàn chạy điện		TQuốc	6	
6	Máy bơm vữa cao áp		TQuốc	1	
7	Máy bơm vữa cao áp		LXô	1	
8	Máy nén khí - ABAC		Italy	2	
9	Máy nén khí (cho phá bê tông)		TQuốc	1	
10	Búa phá bê tông - TOCU		Nhật	2	
11	Tời điện 200kg - PADOVA		Italy	2	
12	Máy vận bu lông - AGP		ĐLoan	4	
13	Bơm thủy lực (cho kéo UST)		TQuốc	3	
14	Kích kéo ứng suất tr- ớc		TQuốc	3	
15	Kích 10 tấn (kích tay) - MASADA		Nhật	2	
16	Xy lanh kích 30 tấn		LXô	2	

17	Van phân phối kích 30 tấn		LXô	1	
18	Máy thủy bình - TOPCON		Nhật	1	
19	Máy thủy bình điện tử - LEICA		Thụy sĩ	1	
20	Máy kinh vĩ điện tử - TOPCON		Nhật	1	
21	Máy kinh vĩ - TOPCON		Nhật	1	
22	Máy trộn bê tông		Đức	1	
23	Thang tải 500kg		Việt Nam	1	
24	Cần cẩu thiếu nhi 500kg		Việt Nam	1	